

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI/ĐỀ BÀI, RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Đối chiếu ngôn ngữ văn hóa Việt - Trung			
Mã học phần:	71CHIN40783		Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71CHIN40783_01 02, 03			
Hình thức thi: Tiểu luận		Thời gian làm bài:	14	ngày
☒ Cá nhân		☐ Nhóm		
Quy cách đặt tên file		Mã SV_Ho và ten SV		

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng thành thạo các lý thuyết ngôn ngữ như kết cấu câu, ngữ nghĩa để đối chiếu, so sánh giữa tiếng Trung và tiếng Việt liên quan tới lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa.	Tiểu luận				PI2.2
CLO2	Lý giải chính xác ngữ nghĩa, cấu tạo từ giữa tiếng Trung và tiếng Việt liên quan tới lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa.					PI3.1
CLO3	Xác định được sự phát triển của từ					PI3.2

	vững tiếng Trung và tiếng Việt trong các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa.					
--	--	--	--	--	--	--

III. Nội dung đề bài

1. Đề bài

- (1) 中秋节的象征意义及其对家庭关系的影响
- (2) 春节美食文化及其地域特色
- (3) 汉越文化交流中佛教词汇的传播与演变
- (4) "修身为本"的个人成长与社会责任
- (5) "春节的起源与从传统到现代的发展"
- (6) 中国佛教对世界的影响。
- (7) 中国文化对越南的影响
- (8) 中秋灯谜与传统文化传承
- (9) 中秋节的传统习俗与现代社会适应性
- (10) 中秋节的象征意义及其对家庭关系的影响
- (11) 中秋节神话故事的社会功能
- (12) 从传统到现代：春节庆祝形式的变化
- (13) 从语言角度分析中国传统节日的文化意义
- (14) 传统节日对地方旅游业发展的推动作用
- (15) 佛教三宝（佛、法、僧）概念的历史变迁
- (16) 佛教与中国文学艺术的关系
- (17) 佛教四圣谛在中国佛教中的诠释与发展
- (18) 佛教对汉语词汇体系的贡献及文化影响
- (19) 佛教禅定(Thiền định)与越南人的精神生活。
- (20) 佛教节日与越南传统文化：以“Phật đản”（佛诞）为例
- (21) 佛诞节在越南社会中的庆祝方式及其文化重要性。
- (22) 儒家“德治”与“法治”思想的比较研究
- (23) 儒家五常”（仁、义、礼、智、信）在现代社会的应用
- (24) 儒家女性四德（妇功、妇言、妇容、妇德）的历史背景与现代反思
- (25) 农历新年辞旧迎新

- (26) 因果报应理论在中国社会伦理观念形成中的作用
- (27) 孔孟之道对中国传统家庭伦理的影响
- (28) 寺庙在中国佛教传播中的角色与功能
- (29) 屈原精神与端午文化的象征意义
- (30) 春节—辞旧迎新的盛大庆典
- (31) 春节传统习俗的文化象征
- (32) 春节假期对越南经济的影响
- (33) 春节及其对越南和中国家庭文化的影响
- (34) 春节故事与传说的文学价值
- (35) 春节的历史起源及其文化演变
- (36) 春节红色装饰的文化解读
- (37) 春节红色装饰的文化解读在中国。
- (38) 春节美食文化及其地域特色
- (39) 月圆与圆满:中秋节月亮意象的文化解读
- (40) 月饼文化的地域差异与社会互动
- (41) 月饼文化的地域差异与社会互动
- (42) 气功在当代健康养生中的应用与发展。
- (43) 汉越文化交流中佛教词汇的传播与演变
- (44) 清明节与儒家孝道思想的关系
- (45) 清明节的历史起源及其演变。
- (46) 清明节祭祖仪式的文化价值
- (47) 称谓变迁中的性别平等进程
- (48) 端午节与其他越南/中国传统节日的比较研究
- (49) 端午节期间食用粽子习俗的文化解读
- (50) 端午节的传统习俗演变：以塞龙舟为列
- (51) 端午节的历史起源及其演变
- (52) 越南/中国传统文化中“孝道”观念在称谓上的表现
- (53) 越南农历新年的象征意义及其对家庭关系的影响
- (54) 越南文化中的佛诞节
- (55) 越南语中“Bồ tát”(菩萨)形象的塑造与变迁
- (56) 道教与中医的关系：针灸、丹药及其其他的疗法
- (57) 道教仪式法器的功能与象征意义
- (58) 道教对中华语言文字的贡献

2. Hướng dẫn thể thức trình bày đề bài

Theo file đính kèm.

3. Rubric và thang điểm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt Từ 8 - 10 đ	Khá Từ 6 - dưới 8 đ	Trung bình Từ 4 - dưới 6 đ	Yếu dưới 4 đ
Tóm tắt 摘要	15%	Nội dung mô tả đúng, phù hợp với chủ đề, 150 từ trở lên.	Nội dung mô tả đúng, phù hợp với chủ đề, 100 từ.	Nội dung mô tả đúng, phù hợp với chủ đề, 50 từ.	Nội dung mô tả chưa phù hợp với chủ đề, dưới 50 từ.
Từ khóa 关键词	5%	5 từ khóa	3 - 4 từ khóa	2 từ khóa	1 từ khóa
Nội dung chính 内容	70%	Nội dung đầy đủ, phù hợp với chủ đề, 2000 từ trở lên.	Nội dung đầy đủ, phù hợp với chủ đề, 1500 từ.	Nội dung đầy đủ, phù hợp với chủ đề, 1000 từ.	Nội dung sơ sài, không phù hợp với chủ đề.
Tài liệu tham khảo 参考文献	10%	Có tài liệu tham khảo, số lượng trên 10 tài liệu.	Có tài liệu tham khảo, số lượng 7-8 tài liệu.	Có tài liệu tham khảo, số lượng 5-6 tài liệu.	Chỉ có 01 tài liệu.
Tổng	100%				

Trưởng bộ môn



TS. Mai Thu Hoài

Giảng viên ra đề



ThS. Trần Chí Minh



文郎大学

汉越词汇与文化对比课程论文

论文题目: _____

班 级: _____

姓 名: _____

学 号: _____

年 月 日

论文题目（3号黑体 居中）

[摘 要]:(5号楷体)

[关键词]:,,, (3-5个, 5号楷体)

[内 容]:

..... (小4宋体)

1. (分节标题小4宋体粗体);

1.1.....

.....

2.

2.1.

[参考文献]:

中文文献:

①文中引用的文献依次编序, 其序号用方括号括起, 如[5][6], 置于右上角。(楷体小5)

②期刊文献书写示例:

作者. 论文篇名[J]. 刊物名. 出版年, 卷(期): 论文在刊物中的页码A~B

如: 高明. 自动特征识别技术综述[J]. 计算机学报, 1998, 21(3): 281~288

③图书文献书写示范:

作者. 书名[M]. 出版地: 出版社, 出版年。

如: Sander E等著. Visual FoxPro 3.0 实用指南[M], 第2版. 北京: 机械工业出版社,

1999

④文集析出文献书写示例

英文: 名姓缩写 如: Sander E. M.

作者. 论文篇名——论文集名[C]. 出版社, 出版年

如: 王承绪, 徐辉. 发展战略: 经费、教学科研、质量——中英高等教育学术讨论会论文集[C]. 杭州: 杭州大学出版社, 1993

⑤新闻文献书写示范

作者. 文献名[N]. 报刊名, 时间

如: 李劲松. 21世纪的光电子产生[N]. 科学时报, 2004.02.19

⑥专刊文献书写示范

作者. 专刊名[P]. 专利国别: 专利号, 出版日期

⑦电子文献书写示范

作者. 电子文献题名. 出版者或网址, 发表时间

外文文献:

如上